

TỪ ĐƯỢC ĐẠI DIỆN ĐẾN TỰ BIỂU ĐẠT: QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH HỆ HÌNH CỦA VĂN HỌC CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM SAU ĐỔI MỚI

Đỗ Thị Thu Huyền¹

Ngày nhận bài: 18 tháng 4 năm 2026

Ngày nhận bài sửa: 1 tháng 6 năm 2026; Ngày duyệt đăng: 8 tháng 6 năm 2026

TÓM TẮT

Bài viết phân tích sự vận động của văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam 40 năm sau Đổi mới như một quá trình chuyển dịch hệ hình gắn liền với biến đổi cấu trúc văn hóa xã hội. Trọng tâm của quá trình này là việc tái định vị không gian biểu đạt, đánh dấu bước ngoặt từ vị thế được phát ngôn thay sang nỗ lực chủ động tự biểu đạt và kiến tạo diễn ngôn về bản sắc, lịch sử. Thông qua việc phân tích hệ thống thiết chế, xu hướng chuyên nghiệp hóa và sự định hình tư duy lý luận nội tại, bài viết chỉ ra văn học dân tộc thiểu số (DTTS) đang đổi mới với những thuận lợi và thách thức của kỷ nguyên số. Qua đó, bài viết xác lập một cái nhìn về sự chuyển dịch của văn học DTTS từ vị thế ngoại biên sang tham gia trực tiếp vào cấu trúc đa trung tâm của văn học Việt Nam đương đại.

Từ khóa: văn học dân tộc thiểu số, Đổi mới, chuyển dịch hệ hình, chủ thể sáng tạo, bản sắc văn hóa, kỷ nguyên số.

FROM REPRESENTATION TO SELF-EXPRESSION: THE TRANSFORMATION PROCESS OF VIETNAMESE MINORITY LITERATURE AFTER RENOVATION

Do Thi Thu Huyen

Received: April 18, 2026

Revised: June 01, 2026; Accepted: June 06, 2026

ABSTRACT

This paper examines the evolution of Vietnam's ethnic minority literatures over the four decades following the Doi moi (Renovation) reforms, framing it as a paradigmatic shift closely intertwined with broader socio-cultural transformations. Central to this process is the reconfiguration of expressive space, marking a crucial transition from being spoken for to active self-representation and the construction of identity- and history-related discourses. Through an analysis of institutional frameworks, processes of professionalization, and the consolidation of an emerging theoretical consciousness from within, the article highlights

¹ Tạp chí Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật
Email: dohuyenvhdt@gmail.com

both the opportunities and challenges of the digital age. Ultimately, it proposes that ethnic minority literatures are moving from a peripheral position toward more active participation in the polycentric structure of contemporary Vietnamese literature.

Keywords: *ethnic minority literatures, Renovation, paradigmatic shift, self-representation, cultural identity, digital age.*

1. ĐỔI MỚI KHÔNG CHỈ LÀ CÂU CHUYỆN CỦA KINH TẾ - XÃ HỘI

Nhìn lại hành trình bốn thập niên kể từ cột mốc năm 1986, những thành tựu của công cuộc Đổi mới thường được đánh giá thông qua các chỉ số tăng trưởng kinh tế hoặc sự thay đổi rõ rệt của diện mạo xã hội. Tuy nhiên, dưới góc nhìn của nghiên cứu văn hóa và văn học, Đổi mới không chỉ là hành trình cải cách kinh tế xã hội mà cần được nhìn nhận như một bước ngoặt hệ hình trong đời sống tinh thần xã hội Việt Nam đương đại. Đó là sự chuyển dịch sâu sắc trong cách con người nhận thức về hiện thực, về cá nhân và cộng đồng, đồng thời cũng là sự thay đổi trong cơ chế vận hành của hoạt động sáng tạo nghệ thuật. Đối với văn học các dân tộc thiểu số (DTTS)², bước ngoặt này càng có ý nghĩa đặc biệt hơn khi được đặt trong tiến trình lịch sử quốc gia dân tộc. Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cùng với việc xác lập nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc trong cộng đồng quốc gia, hệ thống chính sách dân tộc và các thiết chế văn hóa - giáo dục dành cho vùng dân tộc và miền núi từng bước được hình thành, tạo nền tảng cho sự xuất hiện của đội ngũ trí thức và văn nghệ sĩ người DTTS. Trong các thập niên 1960-

1980, cùng với sự phát triển của hệ thống nghiên cứu dân tộc học và các tổ chức văn học nghệ thuật, văn học DTTS dần định hình như một bộ phận của văn học Việt Nam hiện đại. Tuy nhiên, phải đến sau công cuộc Đổi mới năm 1986, cùng với sự chuyển biến sâu sắc của đời sống kinh tế - xã hội và quá trình mở rộng giao lưu văn hóa, văn học DTTS mới bước vào một giai đoạn phát triển mới với những thay đổi đáng kể về chủ thể sáng tạo, cách thức biểu đạt và ý thức bản sắc.

Trong giai đoạn trước đó, văn học DTTS phần lớn vận hành trong quỹ đạo chung của “văn học cách mạng”, nơi tiếng nói cá nhân hòa vào những mục tiêu và lý tưởng của cộng đồng. Nếu Cách mạng Tháng Tám năm 1945 làm thay đổi căn bản “địa vị lịch sử” của các dân tộc thiểu số bằng việc xóa bỏ cấu trúc thuộc địa - phong kiến và thiết lập nguyên tắc bình đẳng dân tộc, thì mốc Đổi mới 1986 lại mang đến một thay đổi quan trọng là sự mở rộng “không gian biểu đạt”. Việc ra đời các chính sách văn hóa, nghị định về chữ viết và giáo dục từ sau 1945 là tiền đề quan trọng để tạo ra đội ngũ trí thức - nhà văn DTTS³. Cơ chế xã hội sau Đổi mới đã tạo điều kiện để những chủ thể sáng tạo ấy có thể tham gia tích cực hơn vào đời sống

² Thuật ngữ “dân tộc thiểu số” trong bài viết được sử dụng theo quy ước pháp lý và học thuật hiện hành ở Việt Nam. Theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP (Điều 4), “dân tộc thiểu số” được định nghĩa là những dân tộc có số dân ít hơn so với “dân tộc đa số” trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Bởi vậy, cách diễn đạt “dân tộc thiểu số” được sử dụng trong bài viết là một khái niệm mang tính định lượng. Cách sử dụng này đồng thời nằm trong khung nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết và tôn trọng giữa các dân tộc đã được Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 nêu rõ. Như vậy, trong bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam, việc sử dụng thuật ngữ này không ngoài mục đích đảm bảo tính nhất quán với hệ thống thuật ngữ khoa học trong nước cũng như thuật ngữ pháp lý. Tuy thế, để tránh gián lược bản chất đa dạng của các cộng đồng dân tộc cũng như trong nỗ lực của chính bài viết khi hướng sự chú ý đến tiếng nói của các tác giả văn học, chúng tôi sẽ sử dụng bổ sung khái niệm “cộng đồng tộc người” (ethnic communities) theo cách tiếp cận nhân học, nhằm nhấn mạnh phương diện văn hóa và tự định danh.

³ Quyết định số 53-CP của Hội đồng Chính phủ ngày 22 tháng 2 năm 1980 về chủ trương đổi mới chữ viết của các dân tộc thiểu số.

văn học. Nhờ đó, văn học DTTS từng bước vượt khỏi vị thế được mô tả hoặc được phát ngôn thay để tự biểu đạt. Các nhà văn viết về chính mình, về lịch sử, văn hóa và bản sắc của cộng đồng mình, đồng thời trực tiếp đối thoại với Kẻ Khác. Nhìn từ góc độ xã hội học văn hóa, văn học DTTS đã tích lũy được đáng kể lượng “vốn văn hóa” và “vốn biểu tượng” trong bốn thập niên từ 1986. Nhờ thế, bộ phận văn học này không còn đứng ở vị trí bên lề của đời sống văn học mà ngày càng tham gia trực tiếp vào việc cấu trúc diện mạo tinh thần của nền văn hóa quốc gia. Bởi lẽ, trong một nền văn hóa đa dạng, mọi tiếng nói, dù xuất phát từ những cộng đồng nhỏ bé, đều có cơ hội được cất lên và được lắng nghe. Sự hiện diện liên tục của các thể hệ nhà văn DTTS cho thấy sức sống bền bỉ của dòng văn học này.

Sự thống nhất trong đa dạng của văn học Việt Nam hiện đại không phải đợi đến thời kỳ Đổi mới mà đã có nền tảng lý luận từ khá sớm. Trước ngày đất nước độc lập, tinh thần thống nhất trong đa dạng đã được đặt ra trong ba nguyên tắc của *Đề cương về văn hóa Việt Nam* năm 1943: dân tộc hóa, đại chúng hóa và khoa học hóa. Trong thập niên 1960-1970, việc tiếp cận các tri thức lý luận văn học hiện đại đã góp phần giúp các tác giả như Nông Quốc Chấn xác lập ý thức về bản sắc và vai trò của văn học tộc người trong tổng thể văn học quốc gia⁴. Nếu Trần Đình Hượu khẳng định: “đặc sắc dân tộc của văn hóa làm cho mỗi dân tộc hiện ra với những nét độc đáo, phân biệt với các dân tộc khác” (Lê, 2003, tr.45-46) thì nhà nghiên cứu người Nùng - Lâm Tiến khi bàn đến các vấn đề đặt ra cho văn học các DTTS cũng nhấn mạnh yếu tố độc đáo của nghệ thuật dân tộc phải do chính những nghệ sĩ của dân tộc đó tạo ra (Lâm, 1995, tr.73). Trong không gian văn học Việt Nam đương đại, nhà văn DTTS

xuất hiện như một chủ thể đặc thù: vừa là tác giả cá nhân với những trải nghiệm sáng tạo riêng, vừa là người mang theo ký ức văn hóa và tiếng nói của cộng đồng. Chính sự kết hợp giữa trải nghiệm cá nhân với nền tảng văn hóa cộng đồng trong thời kỳ dân chủ sau Đổi mới đã góp phần tạo nên những sắc thái độc đáo trong sáng tác của họ.

Từ cách nhìn đó, bài viết hướng tới việc nhận diện những chuyển dịch mang tính hệ hình của văn học các DTTS Việt Nam trong 40 năm sau Đổi mới, đặc biệt tập trung vào sự thay đổi trong tư thế chủ thể sáng tạo, phương thức biểu đạt và cấu trúc diễn ngôn văn học; đồng thời, tiếp cận văn học các DTTS không chỉ như một hiện tượng thẩm mỹ mà còn như một thực hành văn hóa gắn với quá trình kiến tạo và tái kiến tạo bản sắc trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập.

Bài viết tiếp cận văn học DTTS như một trường thực hành văn hóa, đặt trong mối quan hệ với cấu trúc xã hội và quá trình vận động của đời sống tinh thần đương đại, do đó, chúng tôi vận dụng kết hợp cách tiếp cận xã hội học văn hóa với phân tích diễn ngôn, đồng thời sử dụng một số phương pháp bổ trợ nhằm làm rõ đặc điểm và xu hướng vận động của văn học DTTS Việt Nam sau năm 1986.

Với cách tiếp cận xã hội học văn hóa, việc xem xét vị thế và sự vận động của văn học DTTS trong tổng thể đời sống văn học sẽ cho thấy văn học không chỉ là sản phẩm thẩm mỹ mà còn là một hình thức thực hành xã hội, gắn với các điều kiện lịch sử, thiết chế văn hóa và chủ thể sáng tạo cụ thể. Những gợi ý từ Pierre Bourdieu về “trường văn học”, “vốn văn hóa” và “vốn biểu tượng” cho phép nhận diện quá trình văn học DTTS từng bước tích lũy và chuyên hóa các nguồn lực biểu đạt, từ đó xác lập vị trí ngày càng rõ

⁴ Xem những bài viết như “Bản sắc dân tộc trong thơ và Trả lời bạn thơ Mường” trong tập Đường ta đi (1970), “Độc lập hòa bình và trách nhiệm của nhà văn” trong tập tiểu luận *Chặng đường mới* (NXB Văn hóa, 1985)...

nét trong cấu trúc văn học Việt Nam đương đại. Từ góc độ này, những công trình của Ngô Đức Thịnh về văn hóa tộc người, hướng tiếp cận văn hóa học trong nghiên cứu của A. A. Belik sẽ cung cấp thêm cơ sở để nhìn nhận văn học DTTS như một hình thức lưu truyền và tái tạo bản sắc trong bối cảnh hiện nay. Từ lý thuyết diễn ngôn, sự chuyển dịch của văn học DTTS sau Đổi mới cho thấy sự gia tăng về số lượng tác giả, tác phẩm nhưng quan trọng nhất là sự thay đổi trong tư thế phát ngôn, từ việc được mô tả, được phát ngôn thay sang khả năng tự biểu đạt của các chủ thể sáng tạo. Những gợi dẫn từ quan niệm về “văn học thiểu số” của Gilles Deleuze và Félix Guattari cũng được chúng tôi sử dụng nhằm làm rõ đặc điểm của những thực hành viết từ vị thế tộc người, với diễn ngôn vừa cá nhân vừa mang tính cộng đồng.

Trên nền tảng lý thuyết đó, bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: a/ Phương pháp phân tích – tổng hợp tư liệu: hệ thống hóa các sáng tác văn học DTTS tiêu biểu từ sau năm 1986; b/ Phương pháp lịch sử: đặt các hiện tượng văn học trong tiến trình vận động của đời sống xã hội và chính sách văn hóa dân tộc (đặc biệt chú ý đến các mốc 1945, 1986, 1991); c/ Phương pháp so sánh: nhận diện những đặc điểm riêng của văn học DTTS trong tương quan với văn học Việt Nam đương đại.

Tư liệu khảo sát của bài viết đặt trọng tâm vào các sáng tác tiêu biểu của các tác giả DTTS; các tuyển tập, công trình nghiên cứu, lý luận về văn học dân tộc và miền núi được sử dụng bổ trợ trong quá trình phân tích. Các văn bản về chính sách văn hóa, các nghị định, nghị quyết, điều lệ hội cũng được sử dụng như nguồn tư liệu quan trọng để đối chiếu và làm rõ bối cảnh vận động của văn học DTTS trong thời kỳ Đổi mới.

2. NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT CỦA VĂN HỌC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG 40 NĂM ĐỔI MỚI

2.1. Từ vai trò hội đoàn đến cá nhân hóa và sáng tác chuyên nghiệp

Trong lịch sử hiện đại Việt Nam, đời sống xã hội của các DTTS đã trải qua nhiều biến đổi sâu sắc gắn với sự hình thành hệ thống chính sách dân tộc, quá trình xây dựng nhà nước cũng như sự phát triển của các thiết chế văn hóa, sự xuất hiện của các diễn đàn sáng tác dành cho vùng dân tộc miền núi. Những biến chuyển này thường được nhận diện thông qua sự ra đời và hoạt động của các tổ chức, cơ quan và diễn đàn văn hóa chuyên biệt, từ đó từng bước tạo dựng môi trường cho sự hình thành của đời sống văn học các DTTS. Ngay từ những năm đầu của cách mạng, vấn đề dân tộc sớm được đặt ra như một nội dung quan trọng của chiến lược chính trị. Hội nghị lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ ngày 14 đến ngày 31/10/1930) đã đề cập đến nhiệm vụ vận động các DTTS tham gia phong trào cách mạng. Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, vùng dân tộc và miền núi nhanh chóng trở thành căn cứ địa chiến lược của cuộc kháng chiến lâu dài. Từ việc thành lập Ban Vận động đồng bào thiểu số năm 1947 đến Tiểu ban Dân tộc năm 1955 dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương, hệ thống giáo dục và đào tạo đã chứng kiến sự hình thành những nền tảng ban đầu của đời sống văn hóa và văn học các DTTS trong xã hội mới. Nền giáo dục mới cùng với các hội đoàn đã góp phần tạo dựng nên những tác nhân đầu tiên của văn học hiện đại các DTTS. Hội nghị sáng tác văn học các DTTS ở miền Bắc lần thứ nhất (1964), tổ chức tại Thái Nguyên đã đặt ra nhiều vấn đề quan trọng như: phản ánh cuộc sống mới trong sáng tác, phát triển các thể loại – đặc biệt là văn xuôi – và xây dựng đội ngũ sáng tác⁵. Những định hướng

⁵ Dẫn theo Lâm Tiên. Xem thêm: Lâm và cộng sự, 2016, tr. 71.

này có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình hình thành nền văn học viết của các DTTS. Ngày 14/5/1968, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 59/CP thành lập Viện Dân tộc học. Sự ra đời của Viện Dân tộc học đã tạo ra một nền tảng học thuật quan trọng cho việc nghiên cứu đời sống xã hội và văn hóa của các DTTS. Trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, giai đoạn này cũng xuất hiện nhiều hoạt động quan trọng. Các tập tiểu luận phê bình văn học *Đường ta đi* (1972) và *Một vườn hoa nhiều hương sắc* (1977) của Nông Quốc Chân đã góp phần khẳng định vị trí của văn học các DTTS trong nền văn học Việt Nam hiện đại. Sau ngày đất nước thống nhất, Hội nghị các nhà văn, nhà thơ sáng tác về đề tài miền núi và các dân tộc được tổ chức tại Hà Nội năm 1980. Hội nghị đã đặt ra yêu cầu phải có những tác phẩm văn học có giá trị cao phản ánh đời sống vùng dân tộc. Có thể thấy, văn học DTTS đã bắt đầu được nhìn nhận như một bộ phận quan trọng của đời sống văn hóa quốc gia.

Bước sang thời kỳ Đổi mới, cùng với sự chuyển biến của đời sống kinh tế - xã hội, hệ thống thiết chế văn hóa dành cho các DTTS được củng cố và phát triển rõ rệt thông qua sự đa dạng hóa và dân chủ hóa. Dấu mốc quan trọng là sự ra đời của Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (1991), tổ chức nghề nghiệp có vai trò tập hợp lực lượng sáng tác, khuyến khích nghiên cứu và quảng bá văn học các DTTS⁶. Kể từ khi trở thành thành viên của Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam (1997), Hội đã phát huy vai trò đáng kể trong việc tổ chức được hệ thống trại sáng tác, cơ chế giải thưởng thường niên và từ đó tạo nên không gian giao

lưu, tương tác và kết nối, đặc biệt hướng đến lớp tác giả trẻ.

Thời kỳ này, nhiều cơ quan truyền thông và diễn đàn liên quan đến vấn đề dân tộc cũng được hình thành, tạo nên không gian trao đổi cho các vấn đề dân tộc và miền núi⁷. Không thể phủ nhận là những thiết chế quan phương này góp phần thúc đẩy sự phát triển của văn học nghệ thuật các DTTS. Cùng với sự phát triển của các thiết chế văn hóa, đội ngũ nhà văn DTTS cũng ngày càng trưởng thành và từng bước khẳng định vị trí trong đời sống văn học cả nước. Ngay khi bước vào thập niên đầu tiên sau Đổi mới, một loạt giải thưởng quốc gia được dành cho những cây bút văn học đến từ các DTTS: Năm 1984, nhà thơ Y Phương đoạt giải A của Tạp chí *Văn nghệ Quân đội* với ba bài thơ. Năm 1987, tập thơ *Tiếng hát tháng Giêng* của Y Phương được trao giải A của Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1991, nhà thơ Dương Thuần đạt giải Nhất mảng văn học thiếu nhi với tập thơ *Cười ngựa đi săn*. Năm 1992, tiểu thuyết *Người lang thang* của Cao Duy Sơn xuất hiện và được đánh giá là một trong hai tiểu thuyết hay nhất năm, đồng thời nhận Giải Hữu nghị Việt – Nhật... Những thành tựu này cho thấy văn học DTTS đã bước sang giai đoạn phát triển mạnh mẽ với nhiều gương mặt sáng tác có vị trí trong đời sống văn học cả nước.

Như vậy, một trong những chuyển biến căn bản nhất sau 1986 là sự hình thành đội ngũ sáng tác có ý thức nghề nghiệp. So với giai đoạn trước, khi các tác giả chủ yếu xuất thân từ phong trào văn nghệ quần chúng và sáng tác gắn liền với nhiệm vụ tuyên truyền, thì thế hệ nhà văn DTTS đương đại đã có sự

⁶ Căn cứ theo Điều lệ của Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, những người có đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn học nghệ thuật các DTTS... đều có thể trở thành hội viên; do đó, hội viên không bắt buộc phải là người DTTS mà bao gồm cả người Kinh có hoạt động sáng tác, nghiên cứu trong lĩnh vực này.

⁷ Một số thiết chế truyền thông và học thuật về dân tộc có thể kể đến là: Tạp chí *Văn hóa các dân tộc* (1993), cơ quan ngôn luận của Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam; Đặc san *Văn nghệ dân tộc và miền núi* (1995, sau này đổi tên là *Văn nghệ dân tộc*); Tạp chí *Dân tộc và Miền núi* (1999), sau đổi tên thành *Tạp chí Dân tộc* (2003); Báo *Dân tộc và Phát triển* – cơ quan ngôn luận của Ủy ban Dân tộc, ra số đầu tiên năm 2002; Tạp chí *Dân tộc học*, tạp chí chuyên ngành của Viện Dân tộc học... Những thiết chế này đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng diễn đàn cho các vấn đề dân tộc, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của văn học và nghệ thuật các DTTS.

thay đổi lớn. Thứ nhất là sự xuất hiện của các lớp tác giả mới trong những thập niên đầu thế kỷ XXI đã tạo ra một đội ngũ có tiếng nói riêng. Thứ hai, bên cạnh những trải nghiệm sáng tác, tinh thần và ý thức tự giác về bản sắc của các nhà văn DTTS ngày càng được ý thức rõ và khẳng định mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, một thực tế cần thừa nhận là sự phát triển này chưa đồng đều. Trong khi khu vực Đông Bắc và Tây Bắc tiếp tục là mảnh đất phát triển đa dạng, thì khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ cho thấy sự hạn chế nhất định về đội ngũ, khi chưa có nhiều cây bút trẻ tạo được dấu ấn. Thứ ba là nhiều nhà văn DTTS hiện nay được đào tạo bài bản tại các trường đại học văn hóa nghệ thuật hoặc báo chí đã mang lại những tác động tích cực cho đời sống văn chương. Việc tiếp cận các lý thuyết văn học hiện đại và các trào lưu nghệ thuật thế giới giúp họ thoát khỏi những lối mòn trong biểu hiện, từ đó có những cách nhìn mới mẻ hơn⁸. Tuy hoạt động nghiên cứu, phê bình văn học DTTS còn khiêm tốn, đặc biệt ở những tác giả là người DTTS, nhưng đã bắt đầu hình thành một diễn ngôn học thuật riêng, giúp các tác phẩm không còn là những hiện tượng đơn lẻ mà được soi chiếu trong một hệ thống lý luận thống nhất, góp phần dân chủ hóa không gian văn hóa Việt Nam đương đại. Từ sự trưởng thành này của lớp tác giả văn học DTTS, sự biểu đạt được đa dạng hóa và mở rộng như một hành vi sáng tạo chủ động.

2.2. Đa dạng hóa thể loại và hình thức biểu đạt

Một trong những thành tựu quan trọng của 40 năm Đổi mới là sự giải phóng diễn ngôn trong đời sống văn học. Một thời gian dài trước đó, văn học các DTTS thường được

đặt trong những khuôn mẫu biểu đạt như ngợi ca sự đổi thay của miền núi, ngợi ca cuộc sống mới, tái hiện phong tục tập quán theo cái nhìn từ miền xuôi⁹. Sau năm 1986, cùng với sự chuyển biến chung của đời sống chính trị - xã hội, ý thức về bản sắc, bản lĩnh và vị thế cộng đồng dân tộc được khẳng định rõ rệt trong nhiều sáng tác, một số vấn đề phức tạp của đời sống hiện thực được soi chiếu bằng những cách nhìn đa dạng và đa chiều. Với văn học DTTS, giai đoạn sau 1986 đánh dấu sự thức tỉnh mạnh mẽ của “cái tôi” sáng tạo. Tập thơ *Tiếng hát tháng Giêng* (1987) của Y Phương có thể xem như một dấu hiệu sớm của sự chuyển dịch ấy. Sau Đổi mới, văn học các DTTS ngày càng thể hiện rõ những trải nghiệm cá nhân và suy tư về thân phận con người, đồng thời đi sâu vào những góc khuất của đời sống tinh thần, đặc biệt là những va chạm giữa truyền thống và hiện đại. Đặc biệt từ những năm 2000 trở đi, trong nhiều sáng tác xuất hiện xu hướng “ra đi để trở về”. Thay vì nỗ lực hòa nhập vào trung tâm - nơi “đồng bằng rộng tựa bên nào cũng trông”¹⁰ - các nhà văn DTTS như Y Phương, Lò Ngân Sủn, Cao Duy Sơn, Dương Thuần, Mai Liễu... lựa chọn trở về với không gian văn hóa bản địa như một cách xác lập và khẳng định căn tính. Sự khác biệt này dường như là một chiến lược thẩm mỹ nhằm xác lập vị thế của chủ thể sáng tạo trong không gian văn học đương đại. Đối với họ, bản sắc không còn là một giá trị bất biến mà trở thành một trường thực hành kiến tạo. Các nhà văn DTTS sử dụng văn chương như một phương thức tái tạo bản sắc, viết về những vấn đề mới nảy sinh từ quá trình đô thị hóa, di cư và những đứt gãy văn hóa. Chính trong những va chạm ấy, tư thế một chủ thể dân được định hình, vừa gắn bó với cội nguồn

⁸ Có thể thấy điều này trong các sáng tác của một số những tác giả được đào tạo tại các trường như: Khoa Văn – Báo chí của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (Hoàng Chiến Thắng, Nguyễn Toan, Triệu Hoàng Giang, Phùng Hương Ly...); Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật quân đội (Ngô Bá Hòa, Phùng Hải Yến, H’Phi La Niê, H’WêRa Niê...).

⁹ Xem thêm: Lâm và cộng sự, 2016, tr. 71-72, 346.

¹⁰ Câu thơ của Dương Thuần.

văn hóa vừa chủ động cất tiếng nói trong đời sống hiện đại. Sự trưởng thành của văn học DTTS, của chủ thể phát ngôn đó gắn với sự mở rộng về thể loại và hình thức biểu đạt. Trong giai đoạn trước, thơ và truyện ngắn là hai thể loại chủ đạo của văn học DTTS. Điều này phần nào phản ánh truyền thống văn học của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số: thơ ca và truyện kể dân gian giữ vai trò trung tâm. Tuy nhiên, từ sau 1945, đặc biệt sau Đổi mới, hệ thống thể loại của văn học DTTS đã trở nên đa dạng hơn với sự xuất hiện của tiểu thuyết, bút ký, phê bình và lý luận văn học. Sự chuyển biến này phản ánh bước chuyển đổi từ trạng thái văn học chủ yếu tồn tại dưới hình thức truyền miệng hoặc thành văn sơ khai (gắn với vai trò của một số trí thức, quan lại) sang nền văn học hiện đại vận hành trong các thiết chế văn hóa – xã hội mới (giáo dục, xuất bản, hội nghề nghiệp). Có thể thấy, quá trình này vận động theo hướng phù hợp với những khái quát mà Phan Đăng Nhật đã phân tích¹¹.

Xét về từng thể loại, thơ vẫn là thể loại chiếm ưu thế trong văn học DTTS với những tên tuổi nổi bật như Nông Quốc Chấn, Nông Minh Châu, Cầm Biều, Hoàng Nó, Lương Quy Nhân, Bàn Tài Đoàn... Sau Đổi mới với những tác giả: Mã Thế Vinh, Vương Anh, Triều Ân, Y Phương, Mã A Lệnh, Lò Ngân Sùn, Lâm Quý, Triệu Kim Vãn, Ma Trường Nguyên, Mai Liễu, Pờ Sảo Mìn, Lò Cao Nhum, Dương Thuấn, Dương Khâu Luông, Bùi Thị Tuyết Mai, Chu Thù

Liên, Hoàng Thanh Hương, Nông Thị Tô Hương, Hoàng Chiến Thắng, Phạm Văn Vũ, Ngô Bá Hòa... Trong đó, các tác giả viết trường ca có thể kể đến: Vương Trung, Vương Anh, Inrasara, Ma Trường Nguyên, Y Phương, Dương Thuấn, Nông Thị Ngọc Hòa, Nông Thị Tô Hương¹²...

Kể từ truyện ngắn *Ché Mèn được đi học* (1958) của Nông Minh Châu (Tày), mốc khởi đầu của văn xuôi do chính các tác giả dân tộc thiểu số sáng tác bằng tiếng Việt, văn xuôi các DTTS Việt Nam hiện đại¹³ đã có sự kế tiếp của những tên tuổi như Y Điêng, Vi Hồng, Triều Ân, Kim Nhất, Vương Trung...; sau 1986 phát triển với một đội ngũ đông đảo hơn qua những sáng tác của Ma Trường Nguyên, Hoàng Hữu Sang, Cao Duy Sơn, Hoàng Quảng Uyên, Vi Thị Kim Bình, Hà Thị Cẩm Anh, Lý Lan, Hữu Tiến, Hà Lâm Kỳ, Đoàn Lư¹⁴... Sự phát triển của tiểu thuyết đặc biệt đáng chú ý. Với dung lượng lớn và khả năng khắc họa những cấu trúc xã hội phức tạp, tiểu thuyết cho phép các nhà văn DTTS phản ánh sâu sắc hơn những biến đổi của đời sống cộng đồng trong bối cảnh hiện đại. Việc mở rộng thể loại không chỉ là sự đổi mới về hình thức mà còn phản ánh sự thay đổi trong cách nhìn về văn học và cuộc sống. Những thể loại như ký, tản văn của DTTS tuy không phát triển mạnh nhưng cũng có những dấu ấn với nhiều thể hệ tiếp nối nhau như Mã A Lệnh, Lý Lan, Hoàng Quảng Uyên... trong đó đáng chú ý nhất phải kể đến Y Phương với *Tháng Giêng tháng*

¹¹ Theo Phan Đăng Nhật, quá trình hình thành văn học thành văn là một quá trình lâu dài, trong đó nhiều nhân tố cùng xuất hiện và tác động lẫn nhau: từ văn về đến sự ổn định văn điệu, hình thành thể thơ và sự ra đời của thơ dân gian; từ phương pháp khái quát tổng loại đến phương pháp lựa chọn điển hình cá thể; từ chỗ tác phẩm mang dấu ấn chung của cộng đồng, tộc người, vùng miền đến chỗ mang phong cách, cá tính của tác giả; từ chỗ nghệ nhân dân gian ẩn mình trong tập thể tác giả đến chỗ cá nhân nổi lên với lai lịch, tên tuổi rõ rệt; và từ hình thức truyền miệng gắn với sinh hoạt đời sống đến hình thức ghi chép, có tính độc lập tương đối. Trong đó, chữ viết là yếu tố cần nhưng không phải là yếu tố quyết định (Phan, 1979, tr.80-81).

¹² Mai Liễu, Y Phương, Inrasara, Trịnh Hà biên soạn, giới thiệu, *Thơ dân tộc và miền núi đầu thế kỷ XXI*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2011.

¹³ Mốc 1945 thường được nhiều nhà nghiên cứu xem là thời điểm ra đời của văn học hiện đại các DTTS Việt Nam, gắn với Cách mạng Tháng Tám và sự xuất hiện của đội ngũ tác giả đặt nền móng cho sự đa dạng của khu vực văn học này trong một nền văn học mới phong phú, giàu sức sống (Phân tích về quan điểm này, xin xem thêm trong các công trình: Lâm, 1995; Trần và cộng sự, 2011).

¹⁴ Công trình tiêu biểu của Hội Văn học Nghệ thuật các DTTS Việt Nam là *Nhà văn dân tộc thiểu số - Đời và văn* (Nxb Văn hóa dân tộc, 2003, 2004) giới thiệu tổng số 87 tác giả văn học DTTS tiêu biểu; *Văn xuôi dân tộc và miền núi đầu thế kỷ XXI* (Nxb Văn hóa dân tộc, 2011) do Cao Duy Sơn, Hoàng Tuấn Cư, Mã A Lệnh biên soạn, giới thiệu 63 tác giả, qua đó phần nào thấy được sự phong phú của đội ngũ các thế hệ nhà văn DTTS sau 1986.

Giêng một vòng dao quắm (Nxb Phụ nữ Việt Nam, 2009), *Kungfu người Co Xâu* (Nxb Hội Nhà văn, 2010)... Bên cạnh đó là một số tác giả trẻ có sự gắn bó và đầu tư cho thể loại này như: Hoàng A Sáng, Vi Thùy Linh, Hoàng Chiến Thắng, Nông Quang Khiêm, Phùng Hải Yên...

Sự xuất hiện của các tác phẩm lý luận, phê bình cũng cho thấy văn học DTTS đang từng bước hình thành một hệ thống diễn ngôn học thuật riêng. Lý luận, phê bình văn học DTTS trước 1986 tiêu biểu có các tiểu luận phê bình của Nông Quốc Chấn. Giai đoạn sau được bổ sung đội ngũ đông đảo hơn, trong đó có những người được đào tạo bài bản về công tác lý luận, phê bình. Văn học các DTTS được nghiên cứu, tìm hiểu từ nhiều góc độ tiếp cận hơn, như Lò Ngân Sủn, Hoàng An, Mai Liễu và tiêu biểu nhất là những công trình của nhà nghiên cứu người Nùng - Lâm Tiến: *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại* (Nxb Văn hoá dân tộc, 1995), *Về một mảng văn học dân tộc* (Nxb Văn hoá dân tộc, 1999), *Văn học và miền núi* (Nxb Văn hoá dân tộc, 2002).

Tô Hoài từng chia sẻ: “Cho tới nay, tôi có viết một số tác phẩm đề tài miền núi. Các anh hùng liệt sĩ (*Hoàng Văn Thụ, Vũ A Dính*), cuộc chiến đấu của nhân dân Tây Bắc (*Vợ chồng A Phủ, Họ Giàng ở Phìn Sa*). Tôi cho rằng đầu tôi đã cố gắng, nhưng những tác phẩm ấy cũng chỉ đạt tới đôi nét chấm phá của một bức ký họa thông qua cảm xúc mới mẻ của mình. Tôi không thể có được tâm hồn và những hiểu biết để thể hiện như Đinh Ân (Mường), Vi Hồng (Tày), Mã Thế Vinh (Nùng), Mã A Lềnh (Mông). Văn học các DTTS có thực sự phong phú, lớn mạnh phải do chính các nhà văn dân tộc ấy xây dựng, góp phần vào nền văn học đa dân tộc của chúng ta”¹⁵. Dù vậy, “vườn hoa nhiều hương sắc”¹⁶ ấy vẫn có những hạn chế

để được nhận ra như: sự mất cân đối ở vùng miền, mỗi trấn trở về sự mai một bản sắc dân tộc trong bối cảnh hội nhập hiện nay, cùng với đó là một thế hệ trẻ đứng trước thách thức của công cuộc hội nhập khi ít được tắm mình trong không gian văn hóa truyền thống khi mà sự kết nối dù đã có nhưng chưa thực sự rộng khắp... Những lực cản đáng kể này với khu vực văn học nhiều đặc thù này khiến cho Lưu Xuân Lý suy nghĩ về “xây dựng và phát triển đội ngũ có phong cách riêng chứ không phải là xây dựng một nền văn nghệ riêng của các dân tộc” (Lưu, 1999, tr.75). Trong những năm cuối của thế kỷ XX vẫn treo lơ lửng câu hỏi sự về chênh lệch về vùng miền, sự thừa vắng ở những khu vực văn học như Tây Nguyên: “Đúng là vùng đất đầy bản sắc như Tây Nguyên - dọc Trường Sơn, vùng Chăm, vùng Khơ Me đang rất thiếu vắng đội ngũ sáng tạo văn nghệ, đặc biệt là văn học. Cần phải có tác giả các dân tộc Gia Rai, Xê Đăng, Mơ Nông, Kho, Chăm, Khơ Me...” (Lưu, 1999, tr.76). Những khoảng trống ấy đã dần dần được khỏa lấp, bồi đắp và một trong những cái nôi ươm mầm, nuôi dưỡng ấy là từ Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam.

2.3. Chuyển dịch tư duy nghệ thuật

Bốn thập niên Đổi mới đã tạo ra những biến chuyển sâu sắc trong đời sống văn học Việt Nam, trong đó có văn học các DTTS. Sự vận động này không chỉ thể hiện sự mở rộng đề tài hay thay đổi phương thức biểu hiện mà sâu xa hơn là một sự chuyển dịch tư duy nghệ thuật. Từ chỗ đặt trọng tâm vào việc đại diện cho cộng đồng và tích hợp vào các đại tự sự chung của quốc gia, tư duy sáng tác dần chuyển sang nhấn mạnh vai trò của chủ thể sáng tạo cá nhân, sự tự ý thức về bản sắc tộc người và khả năng đối thoại đa chiều với các hệ giá trị văn hóa khác. Quá trình chuyển dịch này có thể được nhận diện qua ba chiều cạnh cơ bản: từ

¹⁵ *Tạp chí Văn học*, số 9/1994. tr.3.

¹⁶ Chữ dùng của nhà thơ Nông Quốc Chấn.

cảm hứng sử thi - đại diện đến cá nhân - phản tư, từ mô hình minh họa chính trị đến tự ý thức bản sắc, và từ cấu trúc tích hợp trong đại tự sự đến diễn ngôn đối thoại đa thanh.

2.3.1. Từ cảm hứng cộng đồng - đại diện đến cá nhân - phản tư

Nhìn từ một tiến trình dài của văn học Việt Nam hiện đại, sự chuyển dịch tư duy nghệ thuật của văn học DTTS còn gắn với sự biến đổi của chủ thể biểu đạt về không gian miền núi. Trong giai đoạn đầu thế kỷ XX, miền núi chủ yếu xuất hiện trong văn học qua cái nhìn của các nhà văn người Kinh, tiêu biểu là dòng truyện đường rừng của Lan Khai, Thế Lữ. Ở đó, miền núi được kiến tạo như một không gian xa xôi, huyền bí, mang màu sắc phiêu lưu và kỳ thú. Bước sang giai đoạn văn học cách mạng, không gian miền núi tiếp tục được tái hiện nhưng được đặt vào tiến trình lịch sử của cách mạng và kháng chiến, trở thành không gian của sự đổi đời, của những biến động lịch sử. Từ truyện đường rừng của Lan Khai, Thế Lữ đến văn học cách mạng với Tô Hoài (*Vợ chồng A Phủ*), Nguyên Ngọc (*Đất nước đứng lên*), Nguyễn Tuân (*Người lái đò sông Đà*), Ma Văn Kháng (*Đồng bạc trắng hoa xòe*), Mạc Phi (*Rừng động*), Phương Vũ (*Hoa hậu xứ Mường*), Nguyễn Khắc Trường (*Gặp lại anh hùng Núp*)... cùng các tác giả như Xuân Thiều, Hồ Phương, Trần Lê Văn, Trung Trung Đỉnh, Ngôn Vĩnh¹⁷... và tiếp đó là sự xuất hiện ngày càng đông đảo của đội ngũ tác giả DTTS sau Đổi mới, có thể nhận ra một hành trình chuyển dịch quan trọng từ cái nhìn kiến tạo ngoại vi của trung tâm, đến lịch sử hóa không gian miền núi, và quá trình tự ý thức, tự kiến tạo bản sắc từ bên trong cộng đồng. Tiến trình ấy phản ánh sự vận động của cấu trúc quyền lực văn hóa trong lịch sử hiện đại Việt Nam.

Trong một thời gian dài, do điều kiện lịch sử xã hội, văn học DTTS Việt Nam vận hành chủ yếu trong cảm hứng sử thi - cộng đồng, gắn với quỹ đạo chung của văn học cách mạng. Văn học được đặt trong nhiệm vụ phản ánh những biến chuyển lớn của đời sống, qua đó khẳng định sự gắn bó của các cộng đồng tộc người với tiến trình lịch sử chung của đất nước. Lúc này, cái tôi tác giả thường ẩn mình sau cái tôi cộng đồng, nhà văn đóng vai trò như “người phát ngôn” cho tiếng nói chung của bản làng, của giai cấp và của dân tộc. Những tên tuổi đặt nền móng cho văn học DTTS hiện đại như Nông Quốc Chấn, Bàn Tài Đoàn hay Nông Minh Châu sáng tác trong bối cảnh đó. Sáng tác của họ thường hướng tới việc khắc họa những đổi thay của miền núi khi đi theo cách mạng, niềm vui giải phóng và lòng biết ơn đối với Đảng, với Bác trở thành chủ đề trung tâm (tiêu biểu như *Đời ta có Hồ Chí Minh*, *Muối của cụ Hồ*, *Dọn về làng*, *Ché Mèn được đi họp...*). Cái tôi cá nhân trong sáng tác giai đoạn này thường được hòa tan vào cái tôi cộng đồng, tạo nên giọng điệu trang trọng, hào hùng mang màu sắc sử thi. Nhiều tác phẩm tuy còn mộc mạc, giản dị về bút pháp nhưng vẫn gây xúc động bởi cảm xúc chân thành và tinh thần hi sinh hết mình cho vận mệnh đất nước: “Gió bão ta không sợ/ Sấm sét ta không lùi/ Đánh giặc chưa xong/ Nếu anh bỏ về/ Cha mẹ sẽ mắng/ Bạn gái sẽ chê/ Pơ lay Chêm oán trách/ Ồi con trai!/ Ta rủ nhau đi làm du kích – giữ làng” (*Đi làm du kích* - Ra dam Dăk Bút). Những trang viết ấy, xét ở một phương diện nào đó, chính là những “lịch sử tâm hồn” của các cộng đồng tộc người trong những năm tháng chiến tranh.

Sau Đổi mới, không khí dân chủ và cởi mở trong đời sống văn hóa đã tạo điều kiện để các nhà văn DTTS bắt đầu nhìn lại chính mình và môi trường văn hóa của mình từ một

¹⁷ Xin xem thêm một số thống kê và phân tích của Lâm Tiến trong công trình *Tuyển tập những tác phẩm lý luận phê bình văn học dân tộc thiểu số của nhà văn Lâm Tiến*. Sđd, tr.343.

góc nhìn khác. Từ cuối thập niên 1980 và đặc biệt trong thập niên 1990, sự xuất hiện của những tác giả như Y Phương, Lò Ngân Sủn, Mai Liễu... đã đánh dấu bước chuyển từ mô hình “đại diện cộng đồng” sang tư duy sáng tác mang tính cá nhân rõ rệt hơn. Bản làng là không gian của ký ức, và những mảnh đất mỗi nhà văn di cư đến (như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) lại là nơi chủ thể trữ tình đối thoại với nguồn cội. Ở nhiều tác giả DTTS sau 1986, đề tài sáng tác cũng dần dịch chuyển từ chiến tranh sang đời sống hòa bình, từ vận mệnh chung của dân tộc đến số phận cá nhân và xoáy sâu hơn đến những tổn thất tinh thần do chiến tranh để lại. Con người trong văn học vì thế không được khắc họa như những anh hùng mà xuất hiện với những trải nghiệm đời thường, những giằng xé nội tâm và những nỗi đau riêng. Thời kỳ này, văn học DTTS đã sớm xuất hiện những hình tượng cá nhân mang ý thức chủ động lựa chọn tương lai cho bản thân và cộng đồng. Trong truyện *Hai người trở về bản* của La Quán Miên, nhân vật Vi Nhân sau khi đi du học trở về quê hương, mang theo tri thức hiện đại góp phần phát triển bản làng. Hình tượng này cho thấy sự hình thành của mẫu hình chủ thể DTTS mới chủ động tiếp nhận tri thức, lựa chọn và tham gia kiến tạo con đường phát triển cho cộng đồng mình¹⁸.

Như vậy, từ sau Đổi mới, tư duy nghệ thuật của văn học DTTS đã chuyển từ mô hình sử thi - đại diện sang mô hình cá nhân - phản tư, nơi chủ thể sáng tạo không chỉ kể câu chuyện của cộng đồng mà còn khám phá chiều sâu tâm lý và những trải nghiệm cá nhân trong mối quan hệ phức tạp với bản sắc tộc người. Sự chuyển dịch này đánh dấu một bước trưởng thành quan trọng của văn học DTTS trong tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam là từ vị thế chủ yếu phản ánh đời sống cộng đồng trong khuôn khổ đại tự sự cách mạng, văn học DTTS ngày càng trở

thành một không gian sáng tạo đa thanh, nơi tiếng nói cá nhân, ký ức văn hóa và những suy tư về căn tính tộc người cùng tồn tại và đối thoại.

2.3.2. Từ mô hình minh họa đến ý thức về bản sắc

Trước năm 1986, trong bối cảnh đời sống văn học chịu sự chi phối mạnh mẽ của các định hướng chính trị – tư tưởng, văn học các DTTS có lúc được nhìn nhận như một bộ phận góp phần minh họa cho các chủ trương, chính sách đối với miền núi và vùng đồng bào dân tộc. Các tác phẩm nhiều khi được tiếp nhận chủ yếu như những chỉ dấu phản ánh sự đổi thay của bản làng trong tiến trình cách mạng, những biến đổi xã hội hơn là như những diễn ngôn văn hóa độc lập về bản sắc của chính họ. Sau Đổi mới, sự thay đổi của môi trường văn hóa - xã hội, sự mở rộng của không gian tự do sáng tạo đã khiến các nhà văn DTTS bắt đầu dịch chuyển từ vị thế “được định nghĩa” sang quá trình “tự định nghĩa” bản sắc của chính mình. Bước ngoặt quan trọng trong tư duy nghệ thuật này cho phép văn học các DTTS thoát khỏi vị trí thứ yếu trong cấu trúc văn học chung để khẳng định bản sắc như một dòng chảy sáng tạo có tính tự chủ. Trong sáng tác của nhiều nhà văn DTTS đương đại, bản sắc được thể hiện qua cách tổ chức thời gian và không gian nghệ thuật, qua hệ biểu tượng, qua cảm quan sinh thái và qua cách nhìn thế giới của nhân vật. Nhà văn DTTS vì thế không chỉ “kể chuyện về dân tộc mình” mà còn tái định nghĩa cộng đồng ấy trong hình thức nghệ thuật hiện đại. Từ góc độ này, văn học DTTS góp phần mở rộng khái niệm về văn học Việt Nam như một nền văn học đa trung tâm, nơi nhiều tiếng nói văn hóa khác nhau cùng tồn tại và đối thoại.

Một trong những minh chứng rõ nét nhất cho sự chuyển dịch này nằm ngay ở nhan đề tác phẩm. Nhan đề không chỉ là một “chỉ báo”

¹⁸ *Tuyển tập văn học dân tộc và miền núi* (Tập 2 – Văn xuôi). Hà Nội: NXB Giáo dục. 2007, tr. 407-410.

gợi dẫn nội dung mà còn là một hình thức khẳng định sự hiện diện khác biệt. Việc nhà văn DTTS chủ động gọi tên tác phẩm bằng biểu tượng văn hóa, bằng ký hiệu riêng gắn với không gian miền núi (như *Tháp năng*, *Chân dung cát* - Inrasara, *Hát với sông Năng* - Dương Thuần, *Đàn then*, *Tháng Giêng tháng Giêng một vòng dao quắm* - Y Phương, *Tiếng chim Kỳ Giàng* - Bùi Thị Như Lan, *Ngôi nhà xưa bên suối* – Cao Duy Sơn...) đã tạo ra một tâm thế “đọc khác” cho độc giả. Ở đây, nhan đề những tác phẩm như thế đã thực hiện một cuộc thương thỏa giữa chủ thể sáng tác với người tiếp nhận. Chủ thể ấy chủ động tự thể hiện, không còn chấp nhận là đối tượng được quan sát và được thể hiện¹⁹.

Sự chuyển dịch tư duy nghệ thuật này được thể hiện rõ qua một đại diện tiêu biểu của văn xuôi DTTS là Cao Duy Sơn. Trong nhiều tiểu thuyết của ông (*Người lang thang*, *Chòm ba nhà*, *Biệt cánh chim trời*...), nhân vật thường được đặt vào tình thế của những cuộc đi, những hành trình tìm lại mối liên hệ tinh thần với quê hương cũng như với những giá trị văn hóa đang dần mai một. Trong cấu trúc tự sự ấy, ký ức cá nhân, ký ức cộng đồng và những thực hành văn hóa truyền thống đan xen vào nhau khó bóc tách. Nhiều chi tiết từ lễ hội, phong tục đến các thực hành văn hóa được tổ chức như những motif, tham gia trực tiếp vào việc kiến tạo ý nghĩa của văn bản, giữ nhịp cho chuyện kể²⁰. Chẳng hạn với tiểu thuyết *Biệt cánh chim trời* (2015) của Cao Duy Sơn, văn hóa Tày vùng Cô Sầu đã chuyển hóa thành những mã văn hóa mang chiều sâu biểu tượng. Các thực hành văn hóa trở thành những motif lặp đi lặp lại, đóng vai trò là những “khớp nối”

quan trọng thúc đẩy sự vận động của cốt truyện. Hình ảnh nhân vật Đăm “hát tuồng cổ Nam Kim Thị Đan trong những cơn say đằm đằm” (Cao, 2015, tr.110) biểu tượng cho sự bế tắc của số phận. Còn với nhân vật San, anh luôn tự hào về những phong tục tốt đẹp của quê hương, ngọn ca núi non, bản làng nơi mình sinh ra trong rất nhiều bối cảnh, nhiều tình huống. Những ngọn ca ấy trở thành một mạch ngầm xuyên suốt, chi phối tiến trình câu chuyện. Điều đó giải thích cho việc mỗi cuộc lên đường trong tác phẩm, vì thế, lại đều mang giao ước một cuộc trở về tìm lại ký ức bởi lực hút vô hình nhưng bền chặt của những kỷ niệm, để lại được “thực hành văn hóa” nơi quê nhà.

Bên cạnh đó, một trong những dịch chuyển quan trọng cần kể đến là lựa chọn sử dụng ngôn ngữ. Về mặt lịch sử, quá trình khẳng định chủ quyền ngôn ngữ của văn học DTTS từng bắt đầu với chính sách hình thành và phát triển chữ viết các dân tộc. “Chữ viết mới cho dân tộc được xây dựng theo Nghị định số 206-CP ngày 27/11/1961 của Hội đồng Chính phủ phê chuẩn việc dùng chữ các dân tộc và Quyết định số 53-CP ngày 22/2/1980 của Hội đồng Chính phủ về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số” (Nông, 2022, tr.98). Kể từ sau Đổi mới, nhất là trong giai đoạn đầu thế kỷ XXI, tình hình sáng tác bằng tiếng DTTS có biểu hiện suy giảm²¹, dù vẫn có những tác giả kiên trì với sáng tác song ngữ và đặc biệt có sự xuất hiện những tác giả trẻ. Điều này, theo Nông Quốc Bình, “như một sự thôi thúc từ trong tâm khảm của những người hoạt động văn học, nghệ thuật là con em các dân tộc thiểu số” (Nông, 2022, tr.96). Lâm Tiến khi phỏng

¹⁹ Xem thêm khảo sát của chúng tôi đã thực hiện: (Đỗ, 2025, tr.25-36).

²⁰ Sự chuyển dịch này có thể quan sát ở nhiều sáng tác của các nhà văn như Vi Hồng, Y Điêng, Hà Thị Cẩm Anh... trong văn xuôi; Y Phương, Lò Cao Nhum, Chu Thùy Liên, Bùi Tuyết Mai... trong thơ.

²¹ Điều này khác với những năm 60 của thế kỷ XX (cho đến trước những năm 2000), một loạt các tác phẩm từ thơ cho đến tiểu thuyết bằng tiếng dân tộc được ra đời với những tên tuổi như: dân tộc Tày có Hoàng Đức Hậu, Nông Quốc Chấn, Nông Minh Châu, Nông Viết Toại, Y Phương, Dương Thuần, Dương Khâu Luông, Hoàng Kim Dung, Triệu Lam Châu, Hoàng Chiến Thắng..., dân tộc Thái có Lò Văn Mười, Cầm Biều, Hoàng Nó, Vương Trung, Lò Vũ Văn, Lương Quy Nhân, Lò Văn Cây..., dân tộc Dao có Bàn Tài Đoàn, dân tộc Chăm có Inrasara, dân tộc Mông có Hùng Đình Quý, dân tộc Mường có Đình Sơn...

vấn các nhà văn bàn đến vấn đề ngôn ngữ trong sáng tác đã nhận được những câu trả lời theo nhiều góc độ khác nhau. Nhà thơ Y Phương khẳng định “viết bằng tiếng Tày - Nùng, nếu hay thì còn gì bằng” và điều quan trọng là phải nhiều người đọc được, hiểu được, nếu pha tạp nửa nọ nửa kia thì “chỉ bằng cứ viết bằng tiếng Việt”. Mã A Lềnh cũng cho biết: “Thơ, tôi tư duy bằng ngôn ngữ Việt. Không viết được bằng tiếng dân tộc mình, vẫn viết bằng ngôn ngữ Việt, thì tôi cố gắng phá hồn thơ dân tộc vào. Tôi không muốn người ta nhìn trái núi một cách trần trụi, mà phải nhìn qua làn sương khói”. Trong khi Hoàng Hạc lưỡng lự: “Vấn đề anh nêu ra (tiếng nói và chữ viết - L.T) trong thư thật thú vị: Trả lời cho được thật không đơn giản. Bởi vậy, tôi vừa làm việc vừa suy nghĩ và không quên đem ra trao đổi với bạn bè về những vấn đề anh nêu ra” thì Cao Duy Sơn có phần dứt khoát hơn: “Tiếng Việt là của chung. Dân tộc nào cũng có quyền dùng nó để thể hiện tư tưởng, tình cảm của mình” (Lâm, 2016, tr.48).

Nếu trước đây tiếng Việt thường được nhìn nhận như một “phương tiện” mang tính công cụ để phổ biến tư tưởng thì nay đã trở thành một môi trường gìn giữ và lưu truyền văn hóa. Sự hiện diện của tiếng Việt trong văn học DTTS ngày càng thể hiện quá trình “nhập thân văn hóa”. Với họ, tiếng Việt đã trở thành ngôn ngữ thứ hai đầy quyền năng. Ở đó, tư duy ngôn ngữ không còn là sự sao chép khuôn mẫu của người Kinh mà được pha trộn, thâm thấu các sắc thái biểu cảm vào trong cấu trúc tiếng Việt. Việc đưa các từ ngữ tộc người lên vị trí trang trọng của nhan đề như *Kungfu người Co Xâu* (tản văn của Y Phương) hay *Yao* (thơ của Lý Hữu Lương)... như một hình thức “tuyên ngôn bằng ngôn ngữ”. Ngôn ngữ văn xuôi của Cao Duy Sơn, Hà Thị Cẩm Anh, Bùi Thị Như Lan... hay

thơ của Lò Ngân Sùn, Vương Anh, Lò Cao Nhum... cũng minh chứng cho khả năng sử dụng ngôn ngữ linh hoạt khi vừa giữ được cái mộc mạc, giàu hình ảnh của núi rừng, vừa đạt tới sự tinh tế, sắc sảo của tư duy hiện đại. Nhà thơ Triệu Lam Châu bên cạnh những sáng tác bằng tiếng Tày, ông còn dịch các tác phẩm như *Nhật ký trong tù* hay thơ Nga sang tiếng Tày²². Những nỗ lực này cho thấy tư duy ngôn ngữ mở góp phần đưa tiếng mẹ đẻ trở thành phương tiện khẳng định vị thế chủ thể sáng tạo bình đẳng của văn học DTTS trong dòng chảy văn chương toàn quốc.

Nhìn từ khía cạnh diễn ngôn bản sắc, có thể thấy bản sắc tộc người trong văn học DTTS đương đại không còn chỉ là một lớp trang trí để tạo cảm giác lạ hay khác biệt, mà được tái cấu trúc thông qua sự vận động của ký ức, không gian sinh tồn và những hình thức cộng cư văn hóa trong bối cảnh mới. Truyện ngắn và tản văn của Lý Lan tái hiện một “chân dung người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh” trong một tâm thế của “kẻ khác”. Đó là cộng đồng có sự phân đôi hai thế hệ với hai cái nhìn: Thế hệ của những con người di cư từ Triều Châu luôn hướng đến một không gian thiên nhiên xưa cũ, mà những đường biên/ những đường ranh giới được xác định không phải dựa trên các điều kiện thực tế tự nhiên; ngược lại, nó là những giả thiết, hình ảnh và huyền tưởng có tính khuynh hướng về một khu vực. Thế hệ của những người sinh ra và lớn lên ở Sài Gòn với ý niệm về quê nhà, về đất Triều Châu không còn hoàn toàn như vậy, quê hương lúc này được cụ thể hóa bằng những thói quen sinh hoạt, bằng món ăn, bằng giọng nói của những người đồng tộc... Những câu chuyện trong *Đất khách*, *Một góc phố Tàu*, *Chiêm bao thấy núi...* của Lý Lan không chỉ cho thấy một xu hướng dịch chuyển, một quy luật vận hành chung của giao lưu, tiếp biến văn hóa. Dù mơ về khu vườn Triều Châu bằng những

²² Không chỉ là nhà thơ dân tộc Tày kiên trì với việc sáng tác song ngữ, ông còn được biết đến còn với tư cách là một dịch giả có nhiều thành tựu. Ông đã dịch nhiều tác phẩm thơ từ tiếng Nga sang tiếng Tày (tập *Đêm trắng*), dịch *Nhật ký trong tù* ra tiếng Tày... Triệu Lam Châu đã đoạt nhiều giải thưởng về thơ và dịch thuật.

ký ức được trao truyền từ thế hệ trước, nhưng con người của hiện tại trong sáng tác Lý Lan vẫn luôn ý thức về sự hòa hợp: Phố Tàu - nơi toàn người Hoa sinh sống, sau bao cuộc dâu bể, người Việt sống xen kẽ với người Hoa thì “văn hóa sông Hồng, sông Hương đã chan hòa bên dòng kinh Tàu Hủ” (Lý, 1999, tr.92). Không gian sinh thái Nam Bộ trong sáng tác của Lý Lan là một minh chứng của quá trình cộng cư dẫn đến cộng sinh văn hóa. Đó là quá trình mà cộng đồng đó trở thành khác so với chính cộng đồng xưa ở Triều Châu. Những dịch chuyển, những tái tạo ở một không gian mới đem lại cho con người một cuộc sống khác, và ý niệm về quê hương cũng có những đổi khác. Văn hóa có thể được chuyển chở bởi mỗi cá nhân, nó không nhất thiết phải gắn bó với một vùng đất nhất định. Dải lãnh thổ đặt con người trong những thế biến động, và luôn trở thành khác, so với cả nơi đi lẫn nơi đến.

Đặc biệt, ở lớp tác giả trẻ sau Đổi mới, bản sắc tộc người có sự thay đổi, thích ứng khi con người bước ra khỏi không gian quen thuộc để tham gia vào đời sống hiện đại với xu hướng di cư, lai ghép văn hóa ngày càng nhiều. Cùng với sự chuyển dịch ngôn ngữ, văn học các DTTS cũng chứng kiến sự mở rộng của những thể loại mang tính cá nhân cao như tản văn, tùy bút. Ở các thể loại này, ký ức cá nhân thường được sử dụng như một con đường tiếp cận bản sắc văn hóa. Những hình ảnh quen thuộc của đời sống miền núi như bếp lửa, đèo dốc, núi đá, giếng làng, phiên chợ... trở thành những biểu tượng. Trong tản văn của nhiều tác giả như Phùng Hải Yến, các chi tiết đời thường được tái hiện như những “ký ức văn hóa”, qua đó khẳng định mối liên hệ bền chặt giữa cá nhân và cộng đồng. Những trải nghiệm này tạo nên một trạng thái độc đáo khi viết về quê hương, nhìn quê hương ở một độ lùi xa, sắc nét, giàu suy ngẫm. Chính quá trình suy

tư, tự ý thức ấy đã làm thay đổi căn bản diện mạo của văn học các DTTS trong những thập niên gần đây. Từ chỗ đóng vai trò minh họa cho những đại tự sự chung của quốc gia, văn học các DTTS dần trở thành một không gian sáng tạo độc lập, các chủ thể kể câu chuyện của mình và đối thoại với các dòng chảy văn học khác trong và ngoài nước.

2.3.3. Từ đại tự sự đến đa giọng điệu

Các giai đoạn trước, đặc biệt là thời kỳ 1945-1975 và dư âm kéo dài sau đó, văn học DTTS thường được nhìn nhận như những “mảnh ghép” cần được tích hợp vào một đại tự sự chung của quốc gia. Tư duy nghệ thuật thời kỳ này hướng tới việc khẳng định sự thống nhất về giọng điệu và hệ giá trị, nơi những khác biệt văn hóa chủ yếu được đặt trong khuôn khổ của câu chuyện chung về dân tộc, về cách mạng với những tác giả thế hệ đầu tiên như Nông Quốc Chấn, Bàn Tài Đoàn, Y Diêng... Họ đã làm tròn sứ mệnh một cách xuất sắc với những tác phẩm thể hiện tinh thần cách mạng, lòng tin vào lãnh tụ, vào ánh sáng của Đảng chiếm vị trí chủ đạo. Dù đôi khi không tránh khỏi những “hồ hào khẩu hiệu” hay lối “thơ tuyên truyền”, nhưng đó là sự chân thành của một thời kỳ con người cá nhân tự nguyện hòa mình vào cái ta cộng đồng với tinh thần: “Không tính tháng tính năm/ Cả chặng đường hành quân/ Cửa ta đi đánh giặc”²³, “Giữ Đèo Giàng là giữ bản thân”²⁴... Mô hình này mang tính đơn tuyến, nơi mọi nẻo đường sáng tạo đều quy tụ về một trục giá trị duy nhất: giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, kể từ sau Đổi mới, tư duy nghệ thuật của văn học DTTS đã dần chuyển sang mô hình đa trung tâm và hướng đến tính đối thoại, tức là không còn quy chiếu vào một hệ giá trị hay một giọng điệu duy nhất. Lúc này, văn học DTTS mở ra nhiều

²³ Nằm vồng ở Trường Sơn của tác giả Ma Đình Thu.

²⁴ Người thanh niên giữ Đèo Giàng của tác giả Nông Minh Châu.

giọng nói khác nhau, phản ánh sự đa dạng của đời sống tộc người trong thời đại mới. Sự thay đổi này thấy rõ nhất ở thế hệ tác giả trẻ 7X, 8X và 9X – những người đang làm nên diện mạo đa dạng cho văn học DTTS, tiêu biểu như Niê Thanh Mai, Lý Hữu Lương, Hoàng Chiến Thắng, Phùng Hương Ly... Trong nhiều tác phẩm gần đây, các chủ đề như di cư, đô thị hóa và khủng hoảng bản sắc xuất hiện như những “va đập” tất yếu của con người với đời sống thường nhật. Tư duy nghệ thuật của các nhà văn trẻ đã nắm bắt được sự đứt gãy của cái truyền thống vốn tạo ra sự hẫng hụt, tiếc nuối đó. Đặc biệt tại khu vực Tây Nguyên, chính sách di dân và sự hình thành các khu kinh tế mới đã phá vỡ cấu trúc văn hóa vốn có, tạo ra những “lai ghép văn hóa” đặc biệt. Đây là “nơi gặp gỡ của nhiều luồng dân cư, nơi giao lưu văn hóa của nhiều tộc người, do vậy các tộc người Tây Nguyên và văn hóa Tây Nguyên là bức tranh nhiều màu sắc” (Ngô, 2006, tr.427). Đây cũng là một vùng gần như duy nhất của Đông Nam Á “không chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ (phi Hoa phi Ấn)”, khiến văn hóa cổ truyền nơi đây được coi là “kho vốn văn hóa khá nguyên gốc” (Ngô, 1996, tr.428). Thay vì chỉ là sự tiếp nối, sáng tác của thế hệ tác giả trẻ DTTS Tây Nguyên (Niê Thanh Mai, Hoàng Thanh Hương, Đinh Su Giang, Y Việt Sa, H’Phi La Niê, H’WêRa Niê, H’Xíu H’Mok...) cho thấy một sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cả tư duy đề tài, biểu tượng nghệ thuật lẫn ý thức của người cầm bút. Lựa chọn thể loại, vấn đề phản ánh và cách biểu đạt của họ cho thấy sự khác biệt rõ rệt với những tên tuổi đã thành danh như Y Điêng, Kim Nhất, Hơ Vê. Bên cạnh việc ngợi ca một Tây Nguyên hùng vĩ, những tác phẩm còn cất lên tiếng nói trực diện về những biến động, đứt gãy và cả những khủng hoảng đang hiện hữu trên mảnh đất này, đặc biệt là những hệ lụy trong công cuộc di cư và hội nhập: Truỵn gắn của

Niê Thanh Mai vẫn khai thác phong tục, lối sống nhưng chủ yếu hướng đến khám phá những mảng khuất thâm kín của con người, những ngã rẽ và lựa chọn trước những bộn bề. Trong khi đó, Đinh Su Giang tập trung vào thiên nhiên T’Măng Deeng, phong tục tín ngưỡng, sự biến đổi cuộc sống thường nhật; Hoàng Thanh Hương bên cạnh cảm hứng về quê nhà (Phú Thọ) là sự gắn bó, biết ơn mảnh đất Tây Nguyên; Y Việt Sa viết về những người trẻ khi đối mặt với “vết thương phổ xá”... Đáng chú ý, trong sáng tác của lớp tác giả trẻ Tây Nguyên, sự đứt gãy văn hóa được nhìn nhận như một trạng thái tồn tại mới của con người trong bối cảnh hiện đại. Những nhân vật trẻ thường phân vân lựa chọn giữa “xó rừng” và “phố xá”, giữa ký ức cộng đồng và những lựa chọn cá nhân. Chính những giao cắt, va chạm ấy khiến tính chất đối thoại rõ nét hơn trong nhiều sáng tác trẻ. Có thể thấy, chính từ trong những lựa chọn đó, văn học đã tạo ra một diễn ngôn đa thanh khi các giá trị truyền thống và hiện đại liên tục va chạm và đối thoại với nhau.

Khi nhìn nhận sự chuyển dịch này từ lăng kính của xã hội học văn học, một câu hỏi được đặt ra là: *Văn học DTTS đang thực sự được trao quyền hay chỉ mới dừng ở mức được “ghi nhận”?* Bởi lẽ tính chủ thể hóa của các nhà văn DTTS chưa hoàn toàn đồng nghĩa với sự tự chủ về mặt cấu trúc. Dù các tác giả văn học DTTS đã trở thành những chủ thể sáng tạo có khả năng tự kiến tạo diễn ngôn, họ vẫn đang vận hành trong một cấu trúc quyền lực biểu tượng chưa có nhiều thay đổi so với trước Đổi mới. Việc định giá thẩm mỹ, thị trường xuất bản vẫn tập trung chủ yếu ở đô thị. Văn học DTTS thông qua diễn ngôn đa thanh và đối thoại đã khẳng định mình như một thành tố năng động, góp phần làm phong phú diện mạo văn học, văn hóa quốc gia, nhưng để thực sự đạt tới sự tự chủ, các nhà văn DTTS cần tiếp tục để tự định nghĩa bản thân trong một cấu trúc đa sắc hơn.

3. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI VÀ THÁCH THỨC ĐẶT RA TRONG BỐI CẢNH MỚI

Có thể nói 40 năm sau Đổi mới là thời kỳ văn học các DTTS có sự gia tăng đáng kể về đội ngũ tác giả và thành tựu sáng tác, nhưng đi cùng với sự khởi sắc ấy, bức tranh này cũng dần bộc lộ nhiều giới hạn và những thách thức mới trong đời sống văn hóa hôm nay. Đó là khi làn sóng số hóa đã bắt đầu xâm nhập rất sâu vào sáng tác, phát hành và tiếp nhận tác phẩm văn học, không chỉ với văn học đô thị mà còn đối với cả các cộng đồng văn học dân tộc và miền núi. Sự chuyển dịch tư duy nghệ thuật, sự trưởng thành của đội ngũ sáng tác tuy đã tạo nên diện mạo mới cho văn học DTTS nhưng những chuyển biến ấy chưa đồng đều và chưa đủ điều kiện để hình thành một trường văn học tự chủ. Bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, văn học DTTS hiện nay vẫn đối diện với một số vấn đề như sự thiếu hụt hệ thống lý luận phê bình nội sinh, nguy cơ hình thành xu hướng “mỹ học du lịch”, hiện tượng đóng khung văn hóa trong diễn ngôn bảo tồn cũng như những thách thức mới từ môi trường truyền thông đa phương tiện.

3.1. Mỹ học du lịch và văn học thị trường

Một vấn đề hiện nay được nhiều nhà nghiên cứu đặt ra là xu hướng tái hiện đặc trưng tộc người chủ yếu qua các yếu tố bên ngoài, dễ tạo ấn tượng nhưng lại thiếu sự trải nghiệm sâu sắc. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của du lịch và truyền thông đại chúng, nhiều cảnh quan quen thuộc của miền núi, những lễ hội, phong tục tập quán... trở thành những “mã hiệu tượng” được sử dụng phổ biến trong văn chương. Khi những yếu tố này được khai thác như các chi tiết trang trí nhằm tạo ra màu sắc vùng miền, văn hóa bản địa có thể bị giản lược thành một tập hợp các hình ảnh mang tính minh họa. Xét ở phương diện đề tài, văn

học DTTS ở các thể hệ trước chủ yếu gắn bó trực tiếp với đời sống văn hóa, xã hội. Các tác phẩm ra đời từ trải nghiệm sống của người viết trong không gian bản làng, phản ánh sinh hoạt lao động, phong tục tập quán và những biến chuyển của đời sống. Trong các sáng tác của Nông Quốc Chấn, Nông Minh Châu, Vi Hồng, Triều Ân, Y Điêng..., phong tục, cảnh quan và sinh hoạt cộng đồng không chỉ là chất liệu mà còn chi phối số phận nhân vật, can dự vào logic câu chuyện. Ở lớp tác giả trẻ, đề tài sáng tác có xu hướng dịch chuyển theo những trải nghiệm mới của đời sống hiện đại. Nhiều tác phẩm đặt trọng tâm vào cái tôi cá nhân, vào những trạng thái tâm lý của người trẻ khi va chạm giữa nhiều không gian văn hóa khác nhau: bản làng, đô thị, thậm chí cả những vùng không gian bên ngoài đất nước. Bởi thế, trong sáng tác của một số tác giả trẻ, cảm giác lạc lõng giữa phố thị, sự kiếm tìm bản thể và nỗi nhớ nguồn cội trở thành motif quen thuộc. Hình ảnh “quên mất tiếng chiêng, quên gõ tơ-rung” trong thơ Y Việt Sa, người cháu xa quê nhớ bếp lửa trong tản văn Phùng Hải Yến, người gác rừng nhớ đàn vượn “mãi mãi không trở về” trong truyện ngắn Đinh Su Giang... có thể coi là tiêu biểu cho cảm thức này.

Tuy vậy, trong chính những dịch chuyển đó, văn hóa tộc người không phải lúc nào cũng còn được cảm nhận như một không gian sống gắn bó tự nhiên với nhân vật. Ở một số trường hợp, nó có xu hướng được đưa vào tác phẩm như một yếu tố tạo hiệu ứng thẩm mỹ. Việc thể hiện bản sắc đôi khi nghiêng về phương diện trình diễn, gợi dẫn đến cách chúng tôi tạm gọi là “mỹ học du lịch”. Xu hướng này càng được củng cố bởi thị hiếu của thị trường xuất bản và truyền thông, nơi những hình ảnh “lạ”, “độc đáo” về vùng cao dễ thu hút sự chú ý của công chúng. Điều này có thể vô tình tạo ra một áp lực khiến người viết phải “trình hiện bản sắc” theo những khuôn mẫu đã được định hình trước. Có thể nhận thấy điều này qua việc một số chi tiết văn hóa miền núi thường được lựa chọn và lặp lại như những

đầu hiệu nhận diện quen thuộc – chẳng hạn các hình ảnh về chợ tình, rượu ngô, điệu khèn, đàn tính, áo chàm hay lễ cấp sắc... Điều này cũng phần nào đến từ sự hiện diện tương đối khiêm tốn của văn học DTTS trong hệ thống giáo dục. Mặc dù các chương trình giáo dục địa phương ở bậc phổ thông đã chú ý đưa một số tác phẩm tiêu biểu vào các cấp học, nhưng nhìn chung tỷ lệ này vẫn còn khá ít²⁵. Khi văn học DTTS chưa được tích hợp sâu vào chương trình đào tạo, cơ hội tiếp cận của thế hệ độc giả trẻ cũng trở nên hạn chế, đồng thời chưa hình thành được nền tảng tiếp nhận từ sớm. Điều đó khiến việc hình thành một thị trường độc giả cho văn học DTTS gặp nhiều khó khăn. Bởi vậy, việc mở rộng không gian tiếp nhận thông qua giáo dục, truyền thông và các hoạt động văn hóa là một trong những điều kiện thực sự quan trọng để phát triển đội ngũ độc giả cho văn học DTTS.

3.2. Văn hóa truyền thống là để bảo tồn?

Một nghịch lý khác của văn học DTTS hiện nay là văn hóa tộc người thường được tiếp cận chủ yếu trong khuôn khổ của diễn ngôn bảo tồn. Trong nhiều chính sách văn hóa và chương trình nghiên cứu, các giá trị truyền thống của cộng đồng DTTS thường được nhìn nhận như những di sản cần được gìn giữ trước nguy cơ mai một. Dĩ nhiên, cách tiếp cận này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ các di sản văn hóa, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và đô thị hóa. Cùng với đó, trong những năm gần đây, chủ trương phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam²⁶ cũng nhấn mạnh việc khai thác các nguồn lực văn hóa truyền thống như một nền tảng quan trọng để hình thành các sản phẩm văn hóa sáng tạo.

Đối với nhiều địa phương miền núi, bản sắc văn hóa tộc người được xem là một nguồn lực đặc biệt trong việc phát triển du lịch văn hóa, sản phẩm thủ công truyền thống và các hoạt động văn hóa nghệ thuật. Tuy nhiên, khi văn hóa chủ yếu được nhìn như một đối tượng bảo tồn, nó dễ bị “đóng khung” trong hình ảnh của truyền thống, trong khi đời sống thực của cộng đồng lại đang biến đổi mạnh mẽ. Đối với văn học, điều này có thể dẫn tới một xu hướng tái hiện văn hóa như một không gian của ký ức, hoài niệm - nơi những phong tục, nghi lễ và hình thức sinh hoạt cổ truyền được mô tả như những giá trị đã hoàn tất. Thêm vào đó, những biến đổi xã hội đương đại như di cư, đô thị hóa, sự thay đổi trong cấu trúc gia đình vẫn chưa được phản ánh tương xứng trong nhiều tác phẩm. Trong bối cảnh ấy, việc đổi mới hướng đến hiện đại là đặc điểm tất yếu để văn học DTTS tồn tại trong dòng chảy đời sống văn hóa đương đại. Một mặt, các tác giả vẫn gìn giữ được những đặc điểm truyền thống tiêu biểu của văn hóa tộc người; mặt khác, họ cần bước vào một ngôi nhà chung, và vì thế đứng trước một yêu cầu: sáng tác của họ đến được với bạn đọc ngoài “không gian bản làng” nhưng vẫn không trở nên xa lạ với chính những chủ thể của không gian ấy. Có thể thấy, mạch nguồn truyền thống vừa là một sợi dây níu giữ, vừa là một hành trang cần thiết trong sự dàn xếp hài hòa để hướng đến hiện đại. Bên cạnh sự đổi mới trong lối viết, việc mở rộng và làm mới hệ thống đề tài cũng là một yêu cầu quan trọng²⁷.

Trong việc đổi mới hướng đến hiện đại, sự thừa vắng đội ngũ những người làm công tác lý luận, phê bình là một trở ngại, bởi đây là lực lượng đồng hành quan trọng với lực lượng

²⁵ Trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, sách Ngữ văn ở cả ba bộ sách (Kết nối tri thức với cuộc sống, Cánh Diều, Chân trời sáng tạo) đưa vào tổng số 9 tác phẩm văn học hiện đại của các nhà văn DTTS: Y Phương (3), Cao Duy Sơn (1), Lò Cao Nhum (1), Lò Ngân Sùn (1), Mai Liễu (1), Lý Hữu Lương (1), Chu Thuỳ Liên (1) (Theo Cao và cộng sự, 2024, tr.63-68).

²⁶ Xem thêm: Quyết định số 2486/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

²⁷ Về điều này, xin xem thêm một công bố trước đó của chúng tôi đã thực hiện: «Thành tựu, hạn chế của văn học các dân tộc thiểu số sau ngày đất nước thống nhất và đề xuất hướng đi trong kỷ nguyên số», Kỷ yếu Hội thảo khoa học 50 năm Văn học nghệ thuật Việt Nam đồng hành cùng dân tộc, Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, tháng 4/2025.

những người sáng tác. Đội ngũ làm công tác nghiên cứu, phê bình về DTTS có thể kể đến các nhà nghiên cứu như Trần Thị Việt Trung, Phạm Quang Trung, Lê Thị Bích Hồng, Nguyễn Đức Hạnh, Cao Thị Hảo... nhưng điều đáng nói là sự thiếu vắng một hệ thống lý luận phê bình được hình thành từ chính các chủ thể văn hóa của cộng đồng. Trong nhiều thập niên, trừ trường hợp nhà nghiên cứu Lâm Tiến²⁸, phần lớn các công trình nghiên cứu về văn học DTTS được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu người Kinh, làm việc trong các viện nghiên cứu và trường đại học. Tuy những đóng góp này có ý nghĩa quan trọng trong việc hệ thống hóa tư liệu, xây dựng khung phân tích và đưa văn học DTTS vào diễn ngôn khoa học chung của văn học Việt Nam nhưng cách tiếp cận từ bên ngoài cộng đồng đôi khi khó có thể nắm bắt đầy đủ những tầng sâu của kinh nghiệm văn hóa tộc người. Điều này cũng khiến văn học DTTS chưa hình thành được một hệ thống phê bình nội sinh – một yếu tố quan trọng của đời sống văn học hiện đại. Trong nhiều trường hợp, việc đánh giá tác phẩm còn thiên về tiêu chí đại diện văn hóa hoặc giá trị tư liệu, từ đó có thể dẫn đến nguy cơ đồng nhất giá trị văn học với giá trị dân tộc học, khiến văn học DTTS được đọc như một “tài liệu văn hóa” hơn là một thực hành sáng tạo nghệ thuật.

3.3. Tác động từ môi trường đa phương tiện

Từ sau Đổi mới, quá trình hội nhập đã mở ra cho văn học Việt Nam, trong đó có văn học các DTTS, một không gian tiếp xúc rộng rãi hơn với thế giới. Người viết tiếp cận được nhiều hơn với đa dạng cách viết, nhiều hệ thẩm mỹ khác nhau để đối thoại và tự điều chỉnh mình. Bước sang thời đại số, xu hướng này lại biến đổi thêm một lần nữa. Sách không còn là thứ phải đi tìm ở hiệu hay thư

viện bởi chỉ cần một thiết bị nhỏ gọn, được kết nối mạng, người đọc đã có thể tiếp cận cả một kho tri thức gần như không giới hạn. Nhiều nhà xuất bản, cơ quan báo chí cũng nhanh chóng thích nghi, đưa sách và báo lên môi trường trực tuyến, vừa tiện lợi hơn cho người đọc vừa giảm chi phí. Kỷ nguyên số đã giúp hạ rào cản về không gian, về địa lý, về thách thức tiếp cận sách để mang đến những cơ hội mới cho văn hóa đọc nói chung, cho văn học nói riêng. Sự mở cửa của thông tin cũng mang đến nhiều thách thức. Người đọc, đặc biệt là thanh thiếu niên, dễ rơi vào trạng thái phân tán, đọc nhiều mà không sâu, biết nhiều mà khó phân biệt đâu là giá trị đáng tin cậy. Trong khi đó, đọc văn học – một hành vi thường thức đúng nghĩa – lại đòi hỏi sự kiên nhẫn và tập trung, những phẩm chất đang có nguy cơ bị bào mòn trong nhịp sống số. Chính vì thế, câu chuyện không chỉ dừng ở việc “đọc sách thuận lợi” mà còn là “đọc cái gì” và “đọc như thế nào”. Với văn học DTTS, đặc biệt là tác phẩm dành cho mảng thiếu nhi, điều này càng trở nên cấp thiết. Những cuốn sách cho bạn đọc nhỏ tuổi giúp hình thành thói quen đọc, nuôi dưỡng nền tảng từ sớm, tạo hứng thú đọc cho các độc giả nhỏ tuổi.

Bên cạnh các hoạt động khuyến đọc thì việc phát triển các sáng tác song ngữ và bằng tiếng dân tộc giúp độc giả của mỗi dân tộc dễ dàng tiếp cận hơn, góp phần bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống. Trước đây việc mang những thư viện lên vùng cao là vô cùng tốn kém, việc lưu trữ sách không hề dễ, cập nhật sách càng khó. Với các tác phẩm được số hóa, chỉ cần một đường truyền đủ tốt và một thư viện số thân thiện, dễ dùng, là bà con có thể dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, để những dự án như vậy vận hành hiệu quả, bên cạnh nguồn lực của nhà nước cần phát huy vai trò của các tổ chức xã hội và cá nhân theo

²⁸ Bên cạnh đó có một số tác giả DTTS viết nghiên cứu, phê bình như: Inrasara với *Văn học Chăm - Khái luận* (2011, 2015, 2019), Hoàng Quảng Uyên với *Một mình trong cõi thơ* (2000), Lò Ngân Sùn với *Thơ của các nhà thơ dân tộc thiểu số* (2001), Mai Liễu với *Hương sắc miền rừng* (2008)...

tin thần xã hội hóa²⁹. Đối với người sáng tác, môi trường truyền thông đa phương tiện cũng tạo ra những áp lực mới. Trong một không gian văn hóa ngày càng mở rộng và đa dạng về hình thức biểu đạt, văn học không còn là phương tiện duy nhất kể chuyện về đời sống tộc người. Việc xem một bộ phim và trở lại tìm đọc một cuốn tiểu thuyết, một truyện ngắn có lẽ cũng không phải là một ý tưởng tồi, trong muôn vàn cách tìm những cơ hội phát triển mới cho đời sống văn học. Được chuyển thể từ tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Cao Duy Sơn, bộ phim truyền hình *Đàn trời*³⁰ nhận được sự hưởng ứng của khán giả. Song nói một cách công bằng, đó là bộ phim về miền núi được làm bởi đạo diễn miền xuôi và có khán giả là người miền xuôi. Tương tự, bộ phim *Lặng yên dưới vực sâu* được làm 5 năm sau³¹. Tuy nhiên, đó là những trường hợp hiếm hoi trong bối cảnh nở rộ của các dòng phim với đa dạng đề tài. Không chỉ dừng lại ở điện ảnh và truyền hình, môi trường truyền thông đa phương tiện hiện nay còn được mở rộng mạnh mẽ trên các nền tảng số như YouTube, TikTok... Ở đó, các hình thức kể chuyện về văn hóa tộc người đang diễn ra sôi động theo những cách thức khác nhau. Chẳng hạn, sự xuất hiện của những nhà sáng tạo nội dung trẻ người dân tộc thiểu số như Thảo Nguyên Farmer (Hoài Thương) hay Lộc Ánh Thu trên các nền tảng như TikTok cho thấy sức lan tỏa mạnh mẽ của văn hóa dân tộc trong môi trường mạng. Thông qua các video giới thiệu phong cảnh,

âm thực, ngôn ngữ và phong tục của người Tày ở Hà Giang (nay thuộc Tuyên Quang), họ đã góp phần đưa văn hóa bản địa đến gần hơn với công chúng đại chúng, đồng thời khẳng định rằng thế hệ trẻ DTTS đang chủ động sử dụng không gian số như một kênh truyền tải và sáng tạo văn hóa mới³².

Có thể thấy, thách thức căn bản đối với văn học DTTS không chỉ nằm ở sự cạnh tranh của các loại hình truyền thông mới mà còn ở nguy cơ mai một của nhiều ngôn ngữ tộc người. Khi một ngôn ngữ suy giảm vai trò trong đời sống xã hội, khả năng tồn tại của nền văn học gắn với ngôn ngữ đó cũng bị ảnh hưởng. Trong nhiều cộng đồng DTTS hiện nay, quá trình đô thị hóa, di cư lao động và sự mở rộng của hệ thống giáo dục phổ thông bằng tiếng Việt đã khiến việc sử dụng tiếng mẹ đẻ trong đời sống hàng ngày dần giảm sút, đặc biệt ở thế hệ trẻ. Điều này dẫn tới tình trạng nhiều tác giả DTTS lựa chọn sáng tác chủ yếu bằng tiếng Việt như trên chúng tôi vừa phân tích. Vì vậy, việc bảo tồn và phát triển ngôn ngữ tộc người thông qua giáo dục song ngữ, hoạt động văn hóa cộng đồng và các dự án số hóa ngôn ngữ không chỉ là vấn đề của chính sách văn hóa mà còn gắn trực tiếp với tương lai của văn học DTTS.

4. KẾT LUẬN

Sau 40 năm Đổi mới, văn học các dân tộc thiểu số không chỉ đông hơn về số cây bút³³, rộng hơn về đề tài mà còn có những

²⁹ Mở rộng hơn, có thể thấy tinh thần xã hội hóa không chỉ giới hạn trong lĩnh vực số hóa và khuyến đọc mà còn cần được tính đến trong hoạt động xuất bản và giới thiệu tác phẩm văn học, đặc biệt với khu vực vốn còn tồn tại nhiều hạn chế này. Chẳng hạn, gần đây nhất (tháng 4/2026), nhóm Văn trẻ dân tộc miền núi đã chung tay xuất bản *Truyện ngắn Cao Duy Sơn* (NXB Văn học, 736 trang) tập hợp những truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Cao Duy Sơn trong hành trình sáng tác hơn 40 năm, từ truyện ngắn đầu tiên (1984) cho đến nay.

³⁰ Phim truyền hình *Đàn trời* do Trung tâm sản xuất Phim truyền hình Đài Truyền hình Việt Nam (VFC) sản xuất, đạo diễn Bùi Huy Thuần, biên kịch Phạm Ngọc Tiến. Bộ phim gồm 36 tập lên sóng vào khung giờ vàng 20h thứ Hai, Ba, Tư hàng tuần trên kênh VTV1 năm 2012 với sự góp mặt của dàn diễn viên gạo cội.

³¹ Bộ phim chuyển thể từ truyện ngắn của nhà văn Đỗ Bích Thủy, được thực hiện bởi Trung tâm sản xuất Phim truyền hình Đài Truyền hình Việt Nam (VFC), đạo diễn Đào Duy Phúc. Phim phát sóng vào lúc 14h30 thứ Bảy, Chủ nhật hàng tuần, trên kênh VTV3 năm 2017.

³² Hải Thanh, “Những sứ giả kết nối văn hóa vùng cao”, nguồn: <https://dantoctongiao.congly.vn/nhung-su-gia-ket-noi-van-hoa-vung-cao-404091.html>, ngày 5/11/2023. Truy cập ngày 02/6/2026

³³ Chưa tính đến những đầu sách cá nhân được xuất bản ngày một nhiều, chúng tôi làm một khảo sát nhỏ căn cứ vào một số tuyển tập và công trình giới thiệu chung, có thể thấy đội ngũ tác giả văn học DTTS ngày càng gia tăng rõ rệt: từ 64 tác giả trong *Văn học Việt Nam*

chuyển biến khá đáng kể trong cách tồn tại và vận hành. Nếu trong giai đoạn trước, văn học DTTS chủ yếu vận hành trong mô hình đại diện – tích hợp, nơi người viết thường đảm nhận vai trò phát ngôn cho cộng đồng và hòa vào đại tự sự của văn học dân tộc, thì từ sau Đổi mới, chủ thể sáng tác dần bộc lộ ý thức tự thân rõ rệt hơn. Cùng với sự thay đổi của bối cảnh xã hội và đời sống văn hóa, văn học DTTS từng bước mở ra một không gian sáng tạo đa thanh và giàu tính đối thoại hơn. Thành tựu quan trọng của giai đoạn này có thể kể đến sự gia tăng đội ngũ tác giả và sự hình thành một chủ thể sáng tạo có ý thức tự thân. Họ vừa khẳng định bản sắc, vừa đặt lại vấn đề đối với chính các giá trị truyền thống, qua đó tạo nên những đối thoại với các diễn ngôn văn hóa đương đại, gợi mở cách nhìn mới về quan hệ giữa tính thống nhất và sự đa dạng trong không gian văn hóa quốc gia.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, đời sống sáng tác đứng trước nhiều cơ hội tiếp xúc và đối thoại mới. Thực tế cho thấy đời sống văn học DTTS vẫn phụ thuộc

nhiều vào các trung tâm đô thị lớn, từ xuất bản đến phê bình, quảng bá. Vì vậy, cần từng bước xây dựng đội ngũ nghiên cứu, phê bình là người DTTS để tham gia trực tiếp từ trải nghiệm của mình, qua đó làm phong phú và tăng độ chân xác từ tiếng nói “bên trong”. Thêm vào đó, việc số hóa ngôn ngữ và văn học DTTS cần được triển khai có hệ thống, vừa nhằm lưu trữ vừa giúp mở ra những khả năng sáng tạo trong môi trường văn hóa số. Đồng thời, văn học DTTS cần được kết nối mạnh mẽ hơn với các lĩnh vực công nghiệp sáng tạo như điện ảnh, nghệ thuật trình diễn, thiết kế, du lịch văn hóa và truyền thông số. Sự kết nối này không nên dừng ở việc khai thác chất liệu dân tộc như nguồn cảm hứng mà cần hướng tới những hình thức biểu đạt mới, phù hợp với đời sống đương đại. Có thể thấy, những định hướng này đều nhằm chuyển văn hóa DTTS từ vị thế được bảo tồn sang chủ động kiến tạo giá trị. Khi đó, văn học DTTS sẽ kể câu chuyện của riêng mình, bằng cách riêng của mình, để góp phần định hình diện mạo văn hóa Việt Nam trong một không gian đa trung tâm.

sau *Cách mạng tháng Tám, Tuyển tập văn học các dân tộc thiểu số* (NXB Văn học, 1995), đến 87 tác giả trong *Nhà văn dân tộc thiểu số – Đời và văn* (2003, 2004), và tổng số 232 tác giả trong hai công trình *Thơ dân tộc và miền núi đầu thế kỷ XXI* (NXB Văn hóa dân tộc, 2011). Cùng với đó, sau 35 năm thành lập, hiện Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam đã phát triển được gần 1.500 hội viên (tính đến nhiệm kỳ 2019-2024), qua đó cho thấy sự mở rộng đáng kể về quy mô đội ngũ sáng tác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Cao D.S. (1996). *Những chuyện ở lưng Cô Sáu*. Hà Nội: Nxb Quân đội nhân dân.
- Cao D.S. (2006). *Đàn trời*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Cao D.S. (2009). *Chòm ba nhà*. Hà Nội: Nxb Lao động.
- Cao D.S. (2015). *Biệt cánh chim trời*. Hà Nội: Nxb Quân đội nhân dân.
- Cao D.S., Hoàng T.C., Mã A.L. (2011). *Văn xuôi dân tộc và miền núi đầu thế kỷ XXI*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Chính phủ Việt Nam (2011). *Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc*.
- Deleuze, G. - Guattari, F. (2013). *Kafka: Vì một nền văn học thiểu số*. Hà Nội: Nxb Tri thức.
- Dương T. (2001). *Hát với sông Năng*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Dương T. (2002). *Mười bảy khúc đảo ca*. Hà Nội: Nxb Quân đội nhân dân.
- Dương T., Phạm Đ. (2007). *Cây hai ngàn lá: Những bài thơ hay của các nhà thơ dân tộc thiểu số*. Hà Nội: Nxb Kim Đồng.
- H' L. N., Trần H.L., Niê T. M., Siu H'K. (2014). *Bốn cây Knia*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Hội đồng Chính phủ (1980). *Quyết định số 53-CP về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số*.
- Hội đồng Lý luận, phê bình Văn học Nghệ thuật Trung ương (2022). *Văn học, nghệ thuật với những vấn đề quan trọng, cấp thiết của đất nước*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
- Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (1999). *Văn học các dân tộc - Từ một diễn đàn*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (2003, 2004). *Nhà văn các dân tộc thiểu số - Đời và văn* (Tập 1, 2). Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (2007). *Từ Đại hội đến Đại hội*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (2007). *Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thời kỳ đổi mới*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (2019). *Kỷ yếu Hội viên*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Lâm T. (1995). *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Lâm T. (1999). *Về một mảng văn học dân tộc*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Lâm T. (2002). *Văn học và miền núi*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Lâm T. (2011). *Tiếp cận văn học dân tộc thiểu số*. Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.
- Lê N.T. (2003). *Văn hóa Việt Nam – đặc trưng và cách tiếp cận*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

- Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam (2025). *Kỷ yếu hội thảo 50 năm Văn học nghệ thuật Việt Nam đồng hành cùng dân tộc*. Hà Nội.
- Lò C. N. (1996). *Rượu núi*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Lò N.S. (2002). *Vấn đề đặt ra với các nhà thơ dân tộc thiểu số*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Lộc P.T., Nguyễn P. N., Phùng N. K. (2018, tái bản). *Xã hội học văn học*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia.
- Mai L. (2004). *Đầu nguồn mây trắng*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà văn.
- Mai Liễu., Y P., Inrasara, Trịnh H. (2011). *Thơ dân tộc và miền núi đầu thế kỷ XXI*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Ngô Đ.T. (2006). *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Nông Q. C. (1977). *Một vườn hoa nhiều hương sắc*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Nông Q. C. (1985). *Chặng đường mới*. Hà Nội: Nxb Văn hóa.
- Nông Q. C. (1988). *Tuyển tập Nông Quốc Chấn*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Nông Q. C. (1997). *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Quốc hội Việt Nam (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
- Phan Đ. N. (1979). *Từ thơ dân gian đến thơ thành văn Ngân Văn Hoan (Thái), Hoàng Đức Hậu (Tày)*. *Tạp chí Văn học* (1) tr. 80-81.
- Phong L.(1988). *Nhà văn các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Thế L.(2007). *Vàng và máu*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Thủ tướng Chính phủ (2016). *Quyết định số 2486/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam*.
- Tô H. (1994). *Văn học các dân tộc thiểu số: thực trạng, vấn đề (Trả lời phỏng vấn Tạp chí Văn học)*. *Tạp chí Văn học* (9), tr.3.
- Trần M.T. (2011). *Lan Khai tuyển truyện ngắn*. Hà Nội: Nxb Hà Nội.
- Trần Q.V. (2003). *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Trần T. V. T., Lâm T., Nguyễn T. Q. (2010). *Bản sắc dân tộc trong thơ ca các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại*. Thái Nguyên: Nxb Đại học Thái Nguyên.
- Y Đ. (1994). *Chuyện trên bờ sông Hình*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Y P. (2002). *Thơ Y Phương*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà văn.
- Y P. (2010). *Kungfu người Co Xâu*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà văn.
- Tuyển tập văn học dân tộc và miền núi (Tập 2 – Văn xuôi)*. Hà Nội: Nxb Giáo dục. 2007.